TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN TRƯỜNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2019/HNGĐ-ST
Ngày 31-10-2019
"V/v Ly hôn giữa chị H và anh T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thế Quang;

Ông Nguyễn Hồng Minh.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà: Bà Mai Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Anh Đinh Xuân T, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; địa chỉ: Số 16, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội;

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Mai Văn T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện X, tỉnh Nam Định; địa chỉ: Tổ 18, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định *(văn bản uỷ quyền ngày 01 tháng 8 năm 2019)*.

4. Người làm chứng: Bà Ngô Thị C; địa chỉ : Xóm N, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định;

(Có mặt chị H, ông T; vắng mặt bà C, bà Mai; anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 05/7/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H đăng ký kết hôn với anh Đinh Xuân T vào ngày 05/9/2008 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh T ở xóm N, xã T. Trong cuộc sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình, lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm. Anh T không chịu khó làm ăn và không quan tâm đến gia đình, vợ con, do vậy càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng kéo dài. Chị và gia đình đã động viên nhiều lần để anh T thay đổi nhưng không có kết quả. Hiện vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2016 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị H và anh T có hai con chung là cháu Đinh Trần Thảo M, sinh ngày 18/7/2009 và Đinh Đức L, sinh ngày 29/11/2010, hiện hai con chung đang ở với chị H. Khi ly hôn, chị H xin được tiếp tục nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Chị H khai hiện nay vợ chồng còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch Ngân hàng Chính xã hội huyện X) số tiền 62.000.000đ. Để đảm bảo giải quyết cho việc ly hôn được nhanh chóng, thuận tiện, chị H nhận trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện X.

Toà án đã giao Thông báo về việc thụ lý vụ án số 137/2019/TB-TLVA ngày 11/7/2019 hợp lệ cho anh Đinh Xuân T. Anh T đã biết được quyền và nghĩa vụ

của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo, bị đơn phải nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có). Trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Toà án nêu rõ lý do để Toà án xem xét. Hết thời hạn này mà người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thì Toà án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Nhưng hết thời hạn nêu trên, anh T không có văn bản, tài liệu nộp cho Toà án. Toà án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho anh T nhưng anh T không đến và cũng không có lý do. Ngày 24/9/2019, Toà án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh T, tuy nhiên anh T vẫn vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi liên quan, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam đã có lời khai phù hợp với lời khai vay nợ của chị H. Đến nay vợ chồng ly hôn đại diện ngân hàng đề nghị Toà án buộc vợ chồng anh T, chị H phải tiếp tục trả số tiền nợ gốc 62.000.000đ và lãi theo mức lãi suất đã thoả thuận.

Người làm chứng bà Ngô Thị C là mẹ đẻ anh T, sau khi nhận được giấy báo của Tòa án, bà C có ý kiến việc chị H xin ly hôn anh T con trai bà, bà và gia đình không ai được biết, chị H và anh T không nói gì với bà về việc vợ chồng ly hôn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung và nghĩa vụ về tài sản của chị Trần Thị Thu H. Hiện tại chị H có công việc ổn định, chỗ ở ổn định, đảm bảo đầy đủ các điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con; trước đây các con cũng đã ở với chị H được chăm sóc, học tập đầy đủ.

Kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại xã T: Chị H và anh T là vợ chồng hợp pháp, vợ chồng sống ly thân như chị H trình bày; vợ chồng có hai con chung và đang ở với chị H như chị H đã trình bày là đúng; về công nợ hiện vợ chồng còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền 62.000.000đ đúng như ý kiến của chị H và ngân hàng đã được thể hiện trong hồ sơ vụ án. Về tài sản chung, vợ chồng không có tài sản chung vì vẫn ở chung với bố mẹ đẻ anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự,

nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 463, 466, 468 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh T; đề nghị giao hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom con theo quy định; ghi nhận sự tự nguyện của chị H tự trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng) và tiền lãi đến hết thời hạn vay theo hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn anh Đinh Xuân T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Uỷ ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 05/9/2008. Trong quá trình chung sống chị H và anh T phát sinh mâu thuẫn do tính cách, lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm, không có Tg nói chung. Chị H và anh T đã ly thân từ tháng 8/2016 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải đoàn tụ nhưng anh T không đến tham gia hòa giải. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị H để giải phóng cho hai bên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị H, anh T có hai con chung là cháu Đinh Trần Thảo M, sinh ngày 18/7/2009 và Đinh Đức L, sinh ngày 29/11/2010, hiện cả hai con chung đang do chị H nuôi dưỡng. Khi ly hôn, các con chung đều có nguyện vọng ở với chị H; bản thân chị H có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T không có ý kiến gì trong việc nuôi con chung. Do đó, xét cần giao cả hai cháu M và L cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị H trình bày vợ chồng không có tài sản chung, Anh T cũng không có ý kiến gì về tài sản chung nên về tài sản chung Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ tài sản: Chị H tự nhận trách nhiệm tiếp tục trả số tiền nợ gốc 62.000.000đ và lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam. Xét yêu cầu của chị H trong việc nhận trách nhiệm trả nợ là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị thu H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 37, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thu H và anh Đinh Xuân T.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung là cháu Đinh Trần Thảo M, sinh ngày 18/7/2009 và Đinh Đức L, sinh ngày 29/11/2010 cho chị Trần Thị Thu H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đinh Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con, có quyền và nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Thu H có trách nhiệm tiếp tục tự trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền nợ gốc 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng) và tiền lãi đến hết thời hạn vay theo hợp đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Thu H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số AA/2016/0001568 ngày 11/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định: 1 bản;
- VKSND tỉnh+huyện: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện: 1 bản;
- UBND xã T: 1 bản;
- Các đương sự: 2 bản;
- Lưu hồ sơ + VP: 3 bản.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Thung